

Số: 08 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 24 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 tỉnh Nghệ An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 263/QĐ-TTg
ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng
5 năm 2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung
ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục
tiêu quốc gia; số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc giao dự toán
ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét Tờ trình số 4490/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

- Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn: Giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế; nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn; tạo nhiều mô hình sản xuất gắn với việc làm ổn định cho nhân dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình trên địa bàn toàn tỉnh, xây dựng kế hoạch lộ trình tiếp tục thực hiện xã đạt chuẩn theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu), thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới, khu dân cư kiểu mẫu và vườn chuẩn. Duy trì và nâng cao chất lượng nông thôn mới các cấp (huyện, xã, thôn/xóm/bản) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu).

- Tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội địa phương, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị; tạo nhiều mô hình sản xuất gắn với việc làm ổn định cho nhân dân; giữ vững môi trường cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp.

b) Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn 2021 - 2025: Có ít nhất 60 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 133 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 34 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Đến hết năm 2025 có 340 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 82,7% xã trên địa bàn tỉnh); 135 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đạt 39,7% xã nông thôn mới), có 34 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (đạt 10% xã nông thôn mới) và 11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và huyện Nam Đàn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển văn hóa gắn với du lịch đã được

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2019); Thu nhập bình quân đến năm 2025 tăng 1,7 lần so với năm 2020.

- Năm 2022: Có ít nhất 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 22 xã nông thôn mới nâng cao; 04 xã nông thôn mới kiểu mẫu và 02 huyện nông thôn mới.

2. Nhiệm vụ

a) Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá;

b) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền;

c) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững;

d) Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi;

e) Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn;

g) Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn;

h) Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn;

k) Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới;

l) Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới;

m) Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn;

n) Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới;

p) Xây dựng huyện Nam Đàn thành huyện nông thôn mới kiểu mẫu; xây dựng nông thôn mới thôn, xóm, bản; xây dựng vườn chuẩn nông thôn mới.

Điều 2. Cơ chế, giải pháp huy động và lồng ghép vốn thực hiện Chương trình

1. Thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

2. Việc huy động và lồng ghép các nguồn vốn phải được xác định khi phê duyệt quyết định đầu tư dự án. Trong đó, phân định rõ tỷ lệ huy động, cơ cấu từng nguồn vốn được lồng ghép, tránh chồng chéo, trùng lặp.

3. Việc lồng ghép các nguồn vốn phải bảo đảm tuân thủ theo Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, có mục tiêu và nội dung đầu tư sát đúng với mục tiêu và nội dung đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia và phù hợp với các văn bản quy định liên quan. Lồng ghép nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động, nội dung có cùng mục tiêu và trên cùng một địa bàn cấp xã, cấp huyện.

4. Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép được thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, áp dụng thực hiện theo cơ chế đặc thù: Tỷ lệ số lượng dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù được xác định bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương trên cơ sở đề xuất của các huyện, thành phố, thị xã và cơ quan chủ trì thực hiện Chương trình.

Điều 3. Phương án phân bổ vốn giai đoạn 2021 - 2025 và dự toán ngân sách năm 2022

1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển: Tại Phụ lục số 01 và phụ lục số 02 kèm theo.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Tại Phụ lục số 03 và phụ lục số 04 kèm theo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này tổ chức thực hiện và triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. *ng*

Nơi nhận: *22*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- VP Quốc hội, VP Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch & Đầu tư; Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. *B*

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025						Kế hoạch vốn năm 2022				Tổng giải đoạn 2021-2022	Tổng giải đoạn 2021-2025
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã còn lại đạt chuẩn NTM	Huyện đăng ký 2021-2025		
15	Nhơn Mai	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
16	Mai Sơn	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
III	Quê Phong	24.634.511	23.927.561	706.951	0,000	6.669.006	0,000	6.669.006	0,000	0,000	952.743	0,000	952.743	0,000	0,000	25.587.254	31.303.518
1	Mường Nọc	706.951		706.951		6.669.006					952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
2	Tiền Phong	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
3	Châu Kim	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
4	Hành Diệt	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
5	Đông Văn	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
6	Thông Thu	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
7	Quang Phong	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
8	Châu Thôn	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
9	Cẩm Mườn	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
10	Năm Giải	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
11	Năm Nhodong	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
12	Trĩ Lễ	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
IV	Quy Châu	20.664.711	19.577.095	0,000	1.087.616	4.446.004	0,000	0,000	4.446.004	0,000	635.162	0,000	0,000	635.162	0,000	21.299.873	25.110.716
1	Châu Thuận	2.175.233	2.175.233			0,000					317.581	0,000		317.581		2.175.233	2.175.233
2	Châu Bình	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Châu Tiến	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		0,000			317.581		861.389	2.766.810
4	Châu Thắng	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
5	Châu Hành	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
6	Châu Hới	2.175.233	2.175.233			0,000		0,000			0,000	0,000				2.175.233	2.175.233
7	Châu Ngà	2.175.233	2.175.233			0,000		0,000			0,000	0,000				2.175.233	2.175.233
8	Châu Bình	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000	0,000				2.175.233	2.175.233
9	Châu Phong	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
10	Châu Hoàn	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
11	Diên Lâm	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
V	Con Cường	21.208.520	19.577.095	0,000	1.631.425	6.669.006	0,000	0,000	6.669.006	0,000	952.743	0,000	0,000	952.743	0,000	22.161.263	27.877.526
1	Môn Sơn	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
2	Lục Da	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
3	Yên Khê	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Bông Khê	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Chi Khê	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
6	Châu Khê	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
7	Cầm Lâm	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
8	Lạng Khê	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
9	Đôn Phúc	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
10	Mậu Đức	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
11	Thạch Ngàn	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
12	Bình Châu	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000					2.175.233	2.175.233
VI	Quy Hợp	33.716.108	30.453.259	0,000	3.262.849	13.338.013	0,000	0,000	13.338.013	0,000	1.905.486	0,000	0,000	1.905.486	0,000	35.621.594	47.054.121
1	Châu Quang	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
2	Đông Hợp	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Tam Hợp	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Nghĩa Xuân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Mạnh Hợp	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810

Phụ lục số 02

TỔNG HỢP PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔTQX XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021, NĂM 2022 VÀ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HDND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2022					Tổng giai đoạn 2021-2022	Tổng giai đoạn 2021-2025	
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã còn lại đạt chuẩn NTM			Huyện đăng ký 2021-2025
	Tổng cộng:	350.430,000	165.317,691	12.725,112	172.387,197	1.029.250,000	200.070,194	120.042,117	664.677,646	44.460,043	147.040,000	28.582,289	17.149,374	94.956,717	6.351,620	497.470,000	1.379.680,000
I	Kỳ Sơn	41.873,231	41.329,423	0,000	543,808	2.223,002	0,000	0,000	2.223,002	0,000	317,581	0,000	0,000	317,581	0,000	42.190,812	44.096,233
1	Hữu Kiềm	543,808			543,808	2.223,002			2.223,002		317,581			317,581		861,389	2.766,810
2	Năm Căn	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
3	Tà Ca	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
4	Hữu Lập	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
5	Chiêu Lưu	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
6	Na Loi	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
7	Mường Lóng	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
8	Huổi Tu	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
9	Phà Đảnh	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
10	Bảo Nam	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
11	Bảo Thắng	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
12	Bắc Lý	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
13	Mỹ Lý	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
14	Đooc May	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
15	Keng Đu	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
16	Tây Sơn	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
17	Mường Típ	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
18	Mường Ai	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
19	Na Ngòi	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
20	Năm Càn	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
II	Tương Dương	28.278,026	26.102,793	0,000	2.175,233	8.892,009	0,000	0,000	8.892,009	0,000	1.270,324	0,000	0,000	1.270,324	0,000	29.548,350	37.170,035
1	Tam Thái	543,808			543,808	2.223,002			2.223,002		317,581			317,581		861,389	2.766,810
2	Tam Quang	543,808			543,808	2.223,002			2.223,002		317,581			317,581		861,389	2.766,810
3	Tam Đỉnh	543,808			543,808	2.223,002			2.223,002		317,581			317,581		861,389	2.766,810
4	Xá Lương	543,808			543,808	2.223,002			2.223,002		317,581			317,581		861,389	2.766,810
5	Lưu Kiên	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
6	Yên Hoà	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
7	Xiêng Mý	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
8	Yên Na	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
9	Tam Hợp	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
10	Lương Minh	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
11	Yên Tĩnh	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
12	Yên Thắng	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
13	Nga Mý	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233
14	Hữu Khuông	2.175,233	2.175,233			0,000					0,000					2.175,233	2.175,233

Phụ lục số 01

TỔNG HỢP PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTCQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021, NĂM 2022 VÀ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2022					Tổng giải đoạn 2021-2022	Tổng giải đoạn 2021-2025
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã trên 15 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15- 18 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021- 2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15- 18 tiêu chí	Các xã còn lại đạt chuẩn NTM	Huyện đăng ký 2021-2025		
	Tổng cộng:	350.430,000	165.317,691	12.725,112	172.387,197	1.029.250,000	200.070,194	120.042,117	664.677,646	44.460,043	147.040,000	28.582,289	17.149,374	94.956,717	6.351,620	497.470,000	1.379.680,000
1	Kỳ Sơn	41.873,231	41.329,423	0,000	543,808	2.223,002	0,000	0,000	2.223,002	0,000	317,581	0,000	0,000	317,581	0,000	42.190,812	44.096,233
2	Tương Dương	28.278,026	26.102,793	0,000	2.175,233	8.892,009	0,000	0,000	8.892,009	0,000	1.270,324	0,000	0,000	1.270,324	0,000	29.548,350	37.170,035
3	Quê Phong	24.634,511	23.927,561	706,951	0,000	6.669,006	0,000	6.669,006	0,000	0,000	952,743	0,000	952,743	0,000	0,000	25.587,254	31.303,518
4	Quỳ Châu	20.664,711	19.577,095	0,000	1.087,616	4.446,004	0,000	0,000	4.446,004	0,000	635,162	0,000	0,000	635,162	0,000	21.299,873	25.110,716
5	Con Cường	21.208,520	19.577,095	0,000	1.631,425	6.669,006	0,000	0,000	6.669,006	0,000	952,743	0,000	0,000	952,743	0,000	22.161,263	27.877,526
6	Quỳ Hợp	33.716,108	30.453,259	0,000	3.262,849	13.338,013	0,000	0,000	13.338,013	0,000	1.905,486	0,000	0,000	1.905,486	0,000	35.621,594	47.054,121
7	Anh Sơn	11.365,591	0,000	2.120,852	9.244,739	84.474,082	33.345,032	20.007,019	31.122,030	0,000	12.068,078	4.763,715	2.858,229	4.446,134	0,000	23.433,669	95.839,673
8	Tân Kỳ	11.583,115	0,000	706,951	10.876,164	95.589,093	55.575,054	6.669,006	33.345,032	0,000	13.655,983	7.939,525	952,743	4.763,715	0,000	25.239,097	107.172,207
9	Thanh Chương	24.525,750	4.350,466	4.948,655	15.226,629	171.171,166	77.805,076	46.683,045	46.683,045	0,000	24.453,737	11.115,335	6.669,201	6.669,201	0,000	48.979,486	195.696,916
10	Nghĩa Đàn	12.290,065	0,000	1.413,901	10.876,164	95.589,093	33.345,032	13.338,013	37.791,037	11.115,011	13.655,983	4.763,715	1.905,486	5.398,877	1.587,905	25.946,048	107.879,158
11	Diễn Châu	20.066,522	0,000	2.120,852	17.945,670	104.481,102	0,000	20.007,019	73.359,071	11.115,011	14.926,307	0,000	2.858,229	10.480,173	1.587,905	34.992,829	124.547,624
12	Hung Nguyên	9.407,882	0,000	706,951	8.700,931	53.352,052	0,000	6.669,006	35.568,035	11.115,011	7.621,944	0,000	952,743	5.081,296	1.587,905	17.029,826	62.759,934
13	Đô Lương	17.401,862	0,000	0,000	17.401,862	82.251,080	0,000	0,000	71.136,069	11.115,011	11.750,497	0,000	0,000	10.162,592	1.587,905	29.152,359	99.652,942
14	Quỳnh Lưu	17.401,862	0,000	0,000	17.401,862	71.136,069	0,000	0,000	71.136,069	0,000	10.162,592	0,000	0,000	10.162,592	0,000	27.564,454	88.537,931
15	Nghị Lộc	15.226,629	0,000	0,000	15.226,629	62.244,060	0,000	0,000	62.244,060	0,000	8.892,268	0,000	0,000	8.892,268	0,000	24.118,897	77.470,690
16	Yên Thành	20.664,711	0,000	0,000	20.664,711	84.474,082	0,000	0,000	84.474,082	0,000	12.068,078	0,000	0,000	12.068,078	0,000	32.732,789	105.138,793
17	Nam Đàn	9.788,547	0,000	0,000	9.788,547	40.014,039	0,000	0,000	40.014,039	0,000	5.716,458	0,000	0,000	5.716,458	0,000	15.505,005	49.802,586
18	TX Hoàng Mai	2.719,041	0,000	0,000	2.719,041	11.115,011	0,000	0,000	11.115,011	0,000	1.587,905	0,000	0,000	1.587,905	0,000	4.306,946	13.834,052
19	TX Thái Hòa	2.719,041	0,000	0,000	2.719,041	11.115,011	0,000	0,000	11.115,011	0,000	1.587,905	0,000	0,000	1.587,905	0,000	4.306,946	13.834,052
20	TP Vinh	4.894,274	0,000	0,000	4.894,274	20.007,019	0,000	0,000	20.007,019	0,000	2.858,229	0,000	0,000	2.858,229	0,000	7.752,503	24.901,293

102

TT		Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2022				Tổng giải đoạn 2021-2022		Tổng giải đoạn 2021-2025	
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15 tiêu chí				
6	Châu Cường	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
7	Châu Thành	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
8	Châu Hồng	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
9	Châu Tiến	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
10	Châu Thái	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
11	Châu Lý	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
12	Bắc Sơn	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
13	Nam Sơn	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
14	Châu Lạc	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
5	Liên Hợp	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
16	Yên Hợp	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
17	Thọ Hợp	543.808	2.175.233		543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
18	Châu Đình	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
19	Vân Lợi	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
20	Hà Sơn	2.175.233	2.175.233			0.000					0.000				2.175.233	2.175.233	
VII	Anh Sơn	11.365.591	0.000	2.120.852	9.244.739	84.474.082	33.345.032	20.007.019	31.122.030	0.000	12.068.078	4.763.715	2.858.229	4.446.134	0.000	23.433.669	
1	Thọ Sơn	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905			2.131.713	11.658.819	
2	Bình Sơn	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905			2.131.713	11.658.819	
3	Thành Sơn	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743		1.659.694	7.375.957	
4	Tam Sơn	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905			2.131.713	11.658.819	
5	Đình Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
6	Cầm Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
7	Hùng Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
8	Tường Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
9	Đức Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
10	Hoa Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
11	Hối Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
12	Vinh Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
13	Thạch Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
14	Phúc Sơn	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743		1.659.694	7.375.957	
15	Long Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
16	Khai Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
17	Cao Sơn	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743		1.659.694	7.375.957	
18	Tào Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
19	Linh Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
20	Lạng Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
VIII	Tân Kỳ	11.583.115	0.000	706.951	10.876.164	95.589.093	55.575.054	6.669.006	33.345.032	0.000	13.655.983	7.939.525	952.743	4.763.715	0.000	25.239.097	
1	Nghĩa Đông	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
2	Tân Phú	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
3	Tân An	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
4	Nghĩa Bình	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
5	Kỳ Tân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
6	Nghĩa Dũng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
7	Nghĩa Hợp	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
8	Xã Nghĩa Thái	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	
9	Tân Xuân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2022					Tổng giai đoạn 2021-2022	Tổng giai đoạn 2021-2025
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã còn lại đạt chuẩn NTM	Huyện đăng ký 2021-2025		
10	Giai Xuân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
11	Tân Hợp	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905				2.131.713	11.658.819
12	Nghĩa Hoàn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
13	Tân Long	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
14	Kỳ Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
15	Tân Hương	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
16	Nghĩa Hành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
17	Phù Sơn	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905				2.131.713	11.658.819
18	Tiền Kỳ	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905				2.131.713	11.658.819
19	Đồng Văn	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905				2.131.713	11.658.819
20	Hương Sơn	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905				2.131.713	11.658.819
21	Nghĩa Phúc	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
IX	Thanh Chương	24.525.750	4.350.466	4.948.655	15.226.629	171.171.166	77.805.076	46.683.045	46.683.045	0.000	24.453.737	11.115.335	6.669.201	6.669.201	0.000	48.979.486	195.696.916
1	Thanh Lĩnh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
2	Thanh Giang	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Thanh Tiến	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Thanh Dương	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Thanh Đông	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
6	Đại Đồng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
7	Thanh Liên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
8	Thanh Lương	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
9	Hạnh Lâm	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
10	Thanh Yên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
11	Thanh Hòa	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
12	Thanh Khai	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
13	Đồng Văn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
14	Phong Thịnh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
15	Thanh Phong	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
16	Thanh Mỹ	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
17	Thanh Nho	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
18	Thanh Long	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
19	Xuân Tường	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
20	Cát Văn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
21	Ngọc Sơn	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
22	Võ Liệt	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
23	Thanh Thịnh	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
24	Thanh Hương	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
25	Thanh Ngọc	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
26	Thanh Hà	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
27	Thanh Chi	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
28	Thanh Xuân	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905				2.131.713	11.658.819
29	Thanh Thủy	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
30	Thanh Lâm	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905				2.131.713	11.658.819
31	Thanh An	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905				2.131.713	11.658.819
32	Thanh Tùng	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905				2.131.713	11.658.819
33	Thanh Đức	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905				2.131.713	11.658.819

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2022				Tổng giải đoạn 2021-2022	Tổng giải đoạn 2021-2025
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã còn lại đạt chuẩn NTM	Huyện đăng ký 2021-2025	
34	Thanh Mai	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905			2.131.713	11.658.819
35	Thanh Khê	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905			2.131.713	11.658.819
36	Thanh Sơn	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000				2.175.233	2.175.233
37	Ngọc Lâm	2.175.233	2.175.233			0,000					0,000				2.175.233	2.175.233
X	Nghĩa Đàn	12.290,065	0,000	1.413,901	10.876,164	95.589,093	33.345,052	13.338,013	31.791,037	11.115,011	13.655,983	4.763,715	1.905,486	5.398,877	25.946,048	107.879,158
1	Nghĩa An	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
2	Nghĩa Bình	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
3	Nghĩa Đức	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
4	Nghĩa Hiền	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
5	Nghĩa Hội	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
6	Nghĩa Hồng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
7	Nghĩa Hưng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
8	Nghĩa Khanh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
9	Nghĩa Lạc	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905			2.131.713	11.658.819
10	Nghĩa Lâm	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743		1.659.694	7.375.957
11	Nghĩa Long	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
12	Nghĩa Lộc	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
13	Nghĩa Lợi	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
14	Nghĩa Mai	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905			2.131.713	11.658.819
15	Nghĩa Minh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
16	Nghĩa Phú	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
17	Nghĩa Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
18	Nghĩa Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
19	Nghĩa Thịnh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
20	Nghĩa Thọ	543.808			543.808	11.115.011	11.115.011				1.587.905	1.587.905			2.131.713	11.658.819
21	Nghĩa Trung	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
22	Nghĩa Yên	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743		1.659.694	7.375.957
XI	Diễn Châu	20.066,522	0,000	2.120,852	17.945,670	104.481,102	0,000	20.007,019	73.359,071	11.115,011	14.926,307	0,000	2.858,229	10.480,173	34.992,829	124.547,624
1	Diễn Hồng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
2	Diễn Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
3	Diễn Thịnh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
4	Diễn Kỳ	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
5	Diễn Mỹ	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
6	Diễn Tháp	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
7	Diễn Hùng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
8	Diễn Phong	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
9	Diễn Hoa	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
10	Diễn Thọ	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
11	Diễn Yên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
12	Diễn Xuân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
13	Diễn Tân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
14	Diễn Hải	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
15	Diễn Trường	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
16	Diễn Lộc	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
17	Mình Châu	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810
18	Diễn Nguyễn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581	861.389	2.766.810

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2022					Tổng giai đoạn 2021-2022	Tổng giai đoạn 2021-2025
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã còn lại đạt chuẩn NTM	Huyện đăng ký 2021-2025		
19	Diễn Đông	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
20	Diễn Cát	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
21	Diễn Thái	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
22	Diễn Vạn	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
23	Diễn Bích	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
24	Diễn Lâm	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
25	Diễn Hành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
26	Diễn Phú	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
27	Diễn Lợi	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
28	Diễn An	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
29	Diễn Phúc	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
30	Diễn Liên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
31	Diễn Ngọc	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
32	Diễn Hoàng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
33	Diễn Kim	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
34	Diễn Trung	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
35	Diễn Quảng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
36	Diễn Đoài	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
XII	Hưng Nguyên	9.407.882	0.000	706.951	8.700.931	53.352.052	0.000	6.669.006	35.568.035	11.115.011	7.621.944	0.000	952.743	5.081.296	1.587.905	17.029.826	62.759.934
1	Hưng Lĩnh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
2	Long Xá	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Xuân Lam	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Hưng Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Châu Nhân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
6	Hưng Lợi	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
7	Hưng Phúc	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
8	Hưng Thịnh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
9	Hưng Mỹ	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
10	Hưng Tân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
11	Hưng Thông	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
12	Hưng Nghĩa	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
13	Hưng Đạo	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
14	Hưng Tây	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
15	Hưng Yên Bắc	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
16	Hưng Yên Nam	706.951		706.951		6.669.006		6.669.006			952.743		952.743			1.659.694	7.375.957
17	Hưng Trung	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
XIII	Đỗ Lương	17.401.862	0.000	0.000	17.401.862	82.251.080	0.000	0.000	71.136.069	11.115.011	11.750.497	0.000	0.000	10.162.592	1.587.905	29.152.359	99.652.942
1	Thịnh Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
2	Tân Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Thái Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Hòa Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Thượng Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
6	Lưu Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
7	Vân Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
8	Yên Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
9	Tràng Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025						Kế hoạch vốn năm 2022				Tổng giải đoạn 2021-2022	Tổng giải đoạn 2021-2025
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã còn lại đạt chuẩn NTM	Huyện đăng ký 2021-2025		
10	Trung Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
11	Bắc Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
12	Lač Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
13	Đà Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
14	Mỹ Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
15	Đông Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
16	Bát Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
17	Đằng Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
18	Thuần Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
19	Xuân Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
20	Hiền Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
21	Nam Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
22	Minh Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
23	Đại Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
24	Bát Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
25	Ngọc Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
26	Lam Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
27	Giảng Sơn Đông	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
28	Quang Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
29	Nhân Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
30	Trà Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
31	Hồng Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
32	Giảng Sơn tây	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
XIV	Quyên Lưu	17.401.862	0.000	0.000	17.401.862	71.136.069	0.000	0.000	71.136.069		10.162.592	0.000	0.000	10.162.592		27.564.454	88.537.931
1	Tân Thắng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
2	Quyên Hoa	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Quyên Thắng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Quyên Ngọc	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Quyên Lam	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
6	Quyên Long	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
7	Quyên Mỹ	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
8	Quyên Tam	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
9	Quyên Thanh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
10	Quyên Tân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
11	Quyên Châu	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
12	Sơn Hải	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
13	Quyên Hồng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
14	Quyên Thọ	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
15	Quyên Thuận	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
16	Quyên Vân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
17	Tiên Thủy	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
18	An Hoà	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
19	Quyên Yên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
20	Quyên Giang	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
21	Tân Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
22	Quyên Bá	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2022					Tổng giai đoạn 2021-2022	Tổng giai đoạn 2021-2025
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã còn lại đạt chuẩn NTM	Huyện đăng ký 2021-2025		
23	Quỳnh Bằng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
24	Quỳnh Hưng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
25	Quỳnh Minh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
26	Ngọc Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
27	Quỳnh Diễn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
28	Quỳnh Nghĩa	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
29	Quỳnh Hậu	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
30	Quỳnh Đồi	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
31	Quỳnh Thạch	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
32	Quỳnh Lương	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
XV	Nghi Lộc	15.226.629	0,000	0,000	15.226.629	62.244.060	0,000	0,000	62.244.060		8.892.268	0,000	0,000	8.892.268		24.118.897	77.470.690
1	Nghi Lâm	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
1	Nghi Văn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Nghi Kiều	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Nghi Công B	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Nghi Công N	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
6	Nghi Mỹ	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
7	Nghi Phương	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
8	Nghi Đồng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
9	Nghi Hưng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
10	Nghi Diên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
11	Nghi Vạn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
12	Nghi Hoa	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
13	Nghi Thuận	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
1	Nghi Trung	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
15	Nghi Trường	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
16	Nghi Thịnh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
17	Nghi Thạch	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
18	Khánh Hợp	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
19	Nghi Long	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
20	Nghi Xá	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
21	Nghi Yên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
22	Nghi Tiến	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
23	Nghi Quang	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
24	Nghi Phong	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
25	Nghi Thái	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
26	Nghi Xuân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
27	Phúc Thọ	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
28	Nghi Thiết	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
XVI	Yên Thành	20.664.711	0,000	0,000	20.664.711	84.474.082	0,000	0,000	84.474.082		12.068.078	0,000	0,000	12.068.078		32.732.789	105.138.793
1	Đô Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
2	Đại Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Đồng Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Đức Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Bảo Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
6	Bắc Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025						Kế hoạch vốn năm 2022				Tổng giải đoạn 2021-2022	Tổng giải đoạn 2021-2025
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15 tiêu chí	Các xã còn lại đạt chuẩn NTM	Huyện đăng ký 2021-2025		
7	Công Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
8	Hồng Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
9	Hải Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
10	Hùng Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
11	Hợp Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
12	Hoa Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
13	Khánh Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
14	Kim Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
15	Lãng Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
16	Liên Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
17	Long Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
18	Lý Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
19	Mã Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
20	Minh Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
21	Mỹ Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
22	Nam Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
23	Nhan Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
24	Phù Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
25	Phúc Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
26	Quang Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
27	Sơn Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
28	Tăng Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
29	Tân Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
30	Tây Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
31	Thọ Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
32	Thịnh Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
33	Tiến Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
34	Trung Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
35	Vân Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
36	Vĩnh Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
37	Vinh Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
38	Xuân Thành	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
XVII	Nam Đàn	9.788.547	0.000	0.000	9.788.547	40.014.039	0.000	0.000	40.014.039		5.716.458	0.000	0.000	5.716.458		15.505.005	49.802.586
1	Nam Hưng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
2	Nam Thái	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Nam Nghĩa	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Nam Thanh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Xuân Hòa	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
6	Hùng Tiến	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
7	Hồng Long	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
8	Xuân Lâm	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
9	Nam Anh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
10	Nam Xuân	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
11	Nam Linh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
12	Nam Giang	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
13	Kim Liên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022)				Kế hoạch vốn năm 2022 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2022					Tổng giai đoạn 2021-2022	Tổng giai đoạn 2021-2025
		Tổng	Xã đặc biệt khó khăn	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã còn lại (bao gồm cả các xã đã đạt chuẩn NTM)	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn NTM	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng	Xã dưới 15 tiêu chí và xã An toàn khu chưa đạt chuẩn	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Các xã còn lại đạt chuẩn NTM	Huyện đăng ký 2021-2025	Tổng giai đoạn 2021-2022	Tổng giai đoạn 2021-2025
14	Nam Cát	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
15	Tân Lộc Thượng	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
16	Khánh Sơn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
17	Trung Phúc Cườn	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
18	Nam Kim	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
XVIII	TX Hoàng Mai	2.719.041	0,000	0,000	2.719.041	11.115.011	0,000	0,000	11.115.011		1.587.905	0,000	0,000	1.587.905		4.306.946	13.834.052
1	Quỳnh Lập	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
2	Quỳnh Lộc	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Quỳnh Vinh	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Quỳnh Liên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Quỳnh Trang	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
XIX	TX Thái Hòa	2.719.041	0,000	0,000	2.719.041	11.115.011	0,000	0,000	11.115.011		1.587.905	0,000	0,000	1.587.905		4.306.946	13.834.052
1	Nghĩa Thuận	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
2	Nghĩa Mỹ	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Đông Hiếu	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Tây Hiếu	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Nghĩa Tiên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
XX	TP Vinh	4.894.274	0,000	0,000	4.894.274	20.007.019	0,000	0,000	20.007.019		2.858.229	0,000	0,000	2.858.229		7.752.503	24.901.293
1	Hung Đông	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
2	Hung Lộc	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
3	Hung Hòa	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
4	Hung Chính	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
5	Nghi Phú	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
6	Nghi An	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
7	Nghi Đức	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
8	Nghi Liên	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810
9	Nghi Kim	543.808			543.808	2.223.002			2.223.002		317.581			317.581		861.389	2.766.810

14/2



Phụ lục số 03
PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: Triệu đồng				
TT	Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
	Tổng A+B		91.650	
A	HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ, CÁC XÃ		47.704	
I	Hỗ trợ thực hiện công tác quy hoạch		2.000	
1		UBND huyện Diễn Châu	1.000	
2		UBND huyện Đô Lương	1.000	
II	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nội dung được quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ		29.905	Chi tiết tại phụ lục số 4
1	Hỗ trợ cho các huyện <i>(Mức hỗ trợ bình quân 55 triệu đồng/xã 411 xã)</i>	UBND các huyện	22.605	Giao UBND cấp huyện phân bổ thực hiện trong đó ưu tiên cho các xã xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trong năm KH
2	Hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn <i>(Mức hỗ trợ 600 triệu đồng/huyện)</i>		2.400	
2.1		UBND huyện Đô Lương	600	
2.2		UBND huyện Nghi Lộc	600	
2.3		UBND huyện Hưng Nguyên	600	
2.4		UBND huyện Diễn Châu	600	
3	Hỗ trợ kinh phí thúc đẩy chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới		2.600	Ưu tiên hỗ trợ cho 02 huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022
3.1		UBND huyện Diễn Châu	1.300	
3.2		UBND huyện Đô Lương	1.300	
4	Hỗ trợ thực hiện các mô hình theo Đề án phát triển mở rộng cây ăn quả gắn với công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030		1.500	
4.1	Mô hình trồng chuối gắn với tiêu thụ sản phẩm	UBND huyện Tân Kỳ	500	

ng

TT	Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
4.2	Xây dựng mô hình trồng mới cam Bù Sen	UBND huyện Anh Sơn	500	
4.3	Xây dựng mô hình trồng quýt BQ trên đất trồng cam đã phá bỏ	UBND huyện Quỳ Hợp	500	
5	Hỗ trợ xây dựng Khu dân cư kiểu mẫu sáng, xanh, sạch, đẹp	UBND Huyện Đô Lương	300	
6	Hỗ trợ mô hình trồng hồng Nam Đàn	UBND huyện Nam Đàn	500	
III	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư	UBND các huyện	10.000	Tương đương 2% tổng vốn ĐTPT Ngân sách Trung ương cấp năm 2022.
IV	Kinh phí quản lý Chương trình		2.616	Tương đương 0,44% tổng Ngân sách Trung ương cấp năm 2022
1	Kinh phí quản lý chi đạo (Ban chi đạo, VPPĐ cấp huyện)	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới cấp huyện	1.216	Chi tiết tại phụ lục số 4
2	Kinh phí tập huấn, đào tạo	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới cấp huyện	1.400	
V	Kinh phí truyền thông		3.183	
1	Hỗ trợ kinh phí truyền thông tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2021 (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/xã x 39 xã)	UBND các xã	1.950	Chi tiết tại phụ lục số 4
2	Kinh phí truyền thông cấp huyện, thành phố, thị xã (mức 3 triệu đồng/xã x 411 xã)	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới cấp huyện	1.233	
B	HỖ TRỢ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CƠ QUAN CẤP TỈNH		43.946	
I	Hỗ trợ thực hiện các nội dung được quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ		39.100	
1	Xây dựng mô hình sản xuất cây được liệu, cây chè theo tiêu chuẩn VietGAP	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	500	
2	Hỗ trợ xây dựng các mô hình chăn Bò thịt, Gà thịt theo tiêu chuẩn VietGAP	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	400	
3	Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo sản xuất bò lai chuyên thịt chất lượng cao và cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò tại các vùng nông thôn, miền núi trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Trung tâm Giống chăn nuôi	400	

TT	Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
4	Hỗ trợ mô hình "Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình nuôi thương phẩm cá Bống tượng (<i>Oxyeleotris mamoratus</i> Bleeker) trong ao đất quy mô hàng hoá tại Nghệ An"	Trung tâm giống Thủy sản	500	
5	Hỗ trợ xây dựng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng tái sử dụng nước theo công nghệ tuần hoàn khép kín kết hợp xử lý chất thải bằng hệ thống Biogas	Chi cục Thủy sản	400	
6	Hỗ trợ mô hình liên kết chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	300	
7	Hỗ trợ mô hình Mận chín sớm góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện sinh kế cho đồng bào xã Mường Lống huyện Kỳ Sơn	Ban quản lý diễn đàn thị trường Nông nghiệp Nghệ An	500	
8	Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp nâng cao thu nhập cho đoàn viên thanh niên và người dân: Mô hình chăn nuôi bò, lợn, gà và trồng cây bưởi, cam, chè công nghiệp tại xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn; Trồng bưởi kết hợp chăn nuôi gà, cá nước ngọt tại xã Lăng Thành, huyện Yên Thành; Nuôi lươn, dúi tại xã Diễn Nguyễn, huyện Diễn Châu; Trồng bí xanh tại xã Nam Thanh, huyện Nam Đàn; Trồng dưa lưới, rau sạch tại xã Văn Thành, huyện Yên Thành; Trồng cây ăn quả, rau màu và chăn nuôi tại xã Xá Lượng, huyện Tương Dương.	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Thanh niên tỉnh Nghệ An	750	
9	Hỗ trợ thực hiện Đề án "Phát triển một số sản phẩm, hàng hoá lưu niệm phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019-2025 theo quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh.	Sở Công thương	500	
10	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		2.300	
10.1	Hỗ trợ thực hiện Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Chi cục Phát triển nông thôn	2.000	
10.2	Nghiên cứu lịch sử, văn hóa, câu chuyện của một số sản vật, đặc sản OCOP của tỉnh Nghệ An nhằm quảng bá sản phẩm (giai đoạn 2)	Sở Khoa học và công nghệ (Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn tỉnh)	300	
11	Hỗ trợ chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh (bao gồm trả nợ năm 2021 và thực hiện năm 2022)	Chi cục Phát triển nông thôn	5.000	
12	Hỗ trợ Hợp tác xã theo quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.		1.800	
12.1	Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	Chi cục Phát triển nông thôn	600	

10/

TT	Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
12.2	Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế HTX (bồi dưỡng cán bộ HTX)	Liên minh hợp tác xã	1.200	
13	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường		6.600	
13.1	Đào tạo nghề nông nghiệp		2.600	
a)		Sở Nông nghiệp và PTNT	2.000	
b)		Trung tâm hỗ trợ nông dân và giáo dục nghề nghiệp tỉnh Nghệ An	600	
13.2	Đào tạo nghề phi nông nghiệp	Sở Lao động, thương binh và xã hội	4.000	
14	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã		750	
a)		Sở Nội vụ	300	
b)		Trường Chính trị tỉnh	450	
15	Xây dựng Đề án thí điểm hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu mùa đường tỉnh Nghệ An nhằm thực hiện mục tiêu phát triển vùng nguyên liệu mùa đường giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 (Theo thông báo kết luận số 3260/TB-BNN-VP ngày 25/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Phát triển nông thôn	150	
16	Hỗ trợ xây dựng mô hình du lịch cộng đồng, du lịch canh nông, du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	500	
17	Hỗ trợ thực hiện ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới xây dựng mô hình chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Vietgap, hữu cơ	Trung tâm Khuyến nông	450	
17.1	Trồng thâm canh chuỗi Tiêu hồng theo hướng hữu cơ		150	
17.2	Nuôi thâm canh cá Diêu hồng theo tiêu chuẩn VietGAP		150	
17.3	Nuôi Gà ác sinh sản theo tiêu chuẩn VietGAP		150	
18	Hỗ trợ xây dựng mô hình áp dụng khoa học kỹ thuật trên địa bàn tỉnh	Trung tâm Giống cây trồng	700	
18.1	Mô hình trồng thử nghiệm giống bưởi mới		100	
18.2	Mô hình trồng thử nghiệm một số cây trồng mới tạo cảnh quan sáng - xanh - sạch - đẹp phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu		200	
18.3	Mô hình trồng thử nghiệm giống nhu mới		200	
18.4	Hỗ trợ mô hình Lạc theo hướng hữu cơ		200	

TT	Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
19	Hỗ trợ thực hiện một số nội dung theo Kết Luận số 95-KL/Tu ngày 5/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa - thể thao trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2025	Sở Văn hoá và thể thao	3.500	
19.1	Hỗ trợ trang thiết bị của thiết chế văn hoá cơ sở thực hiện xây dựng nông thôn mới các cấp (huyện/xã/thôn, xóm, bản) theo các mức độ đạt chuẩn năm 2022	Sở Văn hoá và Thể thao	3.000	Ưu tiên hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022 và các xã, xóm, bản thuộc Đề án 01-ĐA/TU
19.2	Xây dựng cụm pano cổ động tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị, xây dựng và phát triển văn hoá, con người Nghệ An, giới thiệu, quảng bá di sản gắn với du lịch	Sở Văn hoá và Thể thao	300	
19.3	Hỗ trợ trang thiết bị, sách báo cho thư viện, tủ sách cơ sở, xây dựng mô hình hoạt động thư viện cơ sở	Sở Văn hoá và Thể thao (Thư viện tỉnh)	200	
20	Hỗ trợ Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch” và thí điểm thực hiện “Xây dựng gia đình 5 có, 3 sạch” gắn xây dựng Nông thôn mới/Nông thôn mới mới nâng cao/Nông thôn mới kiểu mẫu	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	950	
21	Hỗ trợ xây dựng hệ thống bể thu gom và xử lý bao bì, vỏ chai thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng trên đồng ruộng (Theo kế hoạch số 623/KH-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh)	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1.000	
22	Hỗ trợ thực hiện nội dung nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	
23	Hỗ trợ thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	1.100	
24	Hỗ trợ hệ thống xử lý và cung cấp nước sạch quy mô hộ gia đình cho cộng đồng dân cư vùng nông thôn miền núi chưa có nước sạch góp phần hoàn thiện tiêu chí nước sạch trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Khoa học và Công nghệ	600	
25	Hỗ trợ thực hiện Đề án “Nâng cao hiệu quả hoạt động, từng bước hiện đại hóa hệ thống đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	Sở Thông tin và Truyền thông	3.000	
25.1	Kinh phí đầu tư đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT cho các xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	Sở Thông tin và Truyền thông	2.000	
25.2	Kinh phí xây dựng, nâng cấp hạ tầng chuyển đổi số cho các xã (mạng LAN, wifi, máy scan cho UBND xã)	Sở Thông tin và Truyền thông	1.000	
26	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	Công an tỉnh	1.500	

ng

TT	Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
26.1	Tổ chức tuyên truyền (vận động tập trung, vận động cá biệt, pano, áp phích...) về công tác Công an thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Công an tỉnh	500	
26.2	Tổ chức tập huấn chuyên đề về công tác bảo đảm an ninh trật tự phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Công an tỉnh	200	
26.3	Xây dựng, nhân rộng, duy trì các mô hình điểm về công tác bảo đảm ANTT	Công an tỉnh	500	
26.4	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Công an tỉnh	300	
27	Hỗ trợ xây dựng cộng đồng dân cư ven biển chuyển đổi sinh kế, phát triển nông ngư nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Quỳnh Nghĩa huyện Quỳnh Lưu (Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được giao tại QĐ số 5138/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh)	Sở Khoa học và công nghệ (Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn tỉnh)	400	
28	Hỗ trợ thực hiện các nội dung theo Nghị quyết số 29-NQ-HNDTW ngày 4/7/2016 của Ban chấp hành Trung ương Hội nông dân Việt Nam (Khóa VI) về Nâng cao chất lượng phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (Kéo dài tới năm 2022 theo công văn số 3691/CV-HNDTW ngày 25/01/2022)	Hội nông dân tỉnh	600	
28.1	Tổ chức hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thực hiện phong trào sản xuất kinh doanh giỏi gắn với xây dựng nông thôn mới	Hội nông dân tỉnh	200	
28.2	Tập huấn, bồi dưỡng năng cao kiến thức, kỹ năng mới cho cán bộ, hội viên, nông dân	Hội nông dân tỉnh	200	
28.3	Hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm về phát triển kinh tế trong sản xuất nông nghiệp	Hội nông dân tỉnh	200	
29	Hỗ trợ xây dựng điểm đến du lịch nông thôn	Sở Du Lịch	400	
30	Tập huấn về chuyên đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Nghệ An	200	
31	Tập huấn về công tác xây dựng nông thôn mới cho Đoàn viên thanh niên	Sở Nông nghiệp và PTNT	150	
32	Tập huấn và tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới cho các Đội viên tại các đơn vị Thanh niên xung phong	Ban chỉ huy lực lượng Thanh niên xung phong	100	
33	Hỗ trợ các mô hình phát triển sản xuất năng cao thu nhập cho các hộ Đội viên Thanh niên xung phong		600	
33.1	Mô hình chăn nuôi lợn thịt siêu nạc	Tổng đội TNXP 5	150	
33.2	Mô hình trồng cây được liệu	Tổng đội TNXP 8	150	
33.3	Mô hình chặn nuôi lợn đen địa phương	Tổng đội TNXP 9	150	

TT	Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
33.4	Mô hình sản xuất và trồng cây được liệu	Tổng đội TNXP 10	150	
34	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi số ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.000	
35	Phát triển giáo dục ở nông thôn: Hỗ trợ trang thiết bị dạy và học (Sở Giáo dục và đào tạo lựa chọn địa điểm để thực hiện)	Sở Giáo dục và đào tạo	1.000	
II	Kinh phí quản lý Chương trình		2.525	Tương đương 0,43% tổng Ngân sách Trung ương cấp năm 2022
1	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan thường trực Chương trình	Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh	1.725	
1.1	Tập huấn về công tác xây dựng nông thôn mới cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp		270	
1.2	Hỗ trợ cho các thành viên chuyên trách, thường trực và kiêm nhiệm		660	
1.3	Kinh phí Hội nghị, làm việc với các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh		150	
1.4	Hỗ trợ kinh phí thăm định các xã, thăm tra huyện đạt chuẩn NTM 2022; Khung bảng công nhận và hoa chúc mừng các xã đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2021.		250	
1.5	Tham quan, học tập kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới		300	
1.6	Mua sắm trang thiết bị làm việc cơ quan thường trực Chương trình		95	
2	Chi phí kiểm tra, chỉ đạo, thăm tra, thẩm định		800	
2.1		Sở Nông nghiệp và PTNT	50	
2.2		Sở Tài chính	50	
2.3		Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	
2.4		Văn phòng UBND tỉnh	50	
2.5		Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh	50	
2.6		Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	50	
2.7		Văn phòng Tỉnh ủy	50	
2.8		Chi cục Phát triển nông thôn	25	
2.9		Ban Thi đua-Khen thưởng tỉnh	25	

79

TT	Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
2.10		Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	25	
2.11		Sở Nội vụ	25	
2.12		Sở Giáo dục và Đào tạo	25	
2.13		Sở Giao thông vận tải	25	
2.14		Sở Công thương	25	
2.15		Sở Lao động Thương binh và XH	25	
2.16		Sở Văn hóa và Thể thao	25	
2.17		Chi cục Bảo vệ môi trường	25	
2.18		Sở Thông tin và Truyền thông	25	
2.19		Sở Y tế	25	
2.20		Sở Tư pháp	25	
2.21		Cục thống kê	25	
2.22		Sở Xây dựng	25	
2.23		Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	25	
2.24		Sở Du lịch	25	
2.25		Công an tỉnh	25	
III	Kinh phí truyền thông cấp tỉnh		2.321	
1	Nâng cấp trang Website; vận hành trang Website NTM tỉnh (phụ cấp, chi trả viết bài, tin/biên tập)	Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh	150	
2	Kinh phí tuyên truyền nông thôn mới năm 2022 trên trang Website Hội đồng nhân dân tỉnh (Website: dbndnghean.vn) để thực hiện: Mua sắm trang thiết bị, nâng cấp website, chi trả phụ cấp, nhuận bút...	Hội đồng nhân dân tỉnh	150	
3	Kinh phí làm phóng sự, tuyên truyền trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh	160	
4	Chuyên mục truyền thông trên báo		250	
		Báo Nghệ An	100	
		Công thông tin điện tử	100	
		Báo Nông nghiệp Việt nam	50	
5	Hỗ trợ tuyên truyền, làm việc với các báo chí, truyền hình	Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh	200	

TT	Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
6	Kinh phí truyền thông cho các sở/ban/ngành/đoàn thể cấp tỉnh		480	
		Sở Nông nghiệp và PTNT	30	
		Trung tâm Văn hóa tỉnh	30	
		Sở Thông tin và truyền thông	30	
		Sở Giáo dục và Đào tạo	30	
		Công an Tỉnh (PV 05)	30	
		Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	30	
		Ban Dân vận Tỉnh ủy	30	
		Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	30	
		Mặt trận Tổ quốc tỉnh	30	
		Trường Chính trị tỉnh	30	
		Hội Cựu chiến binh tỉnh	30	
		Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	30	
		Chi cục Bảo vệ môi trường	30	
		Tỉnh Đoàn Nghệ An	30	
		Hội Nông dân tỉnh	30	
		Hội người cao tuổi tỉnh	30	
7	Hội thảo khoa học cấp tỉnh về xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	Trường Chính trị tỉnh	200	
8	Hỗ trợ tổ chức hội thảo, đón các đoàn Famtrip, Presstrip về phát triển du lịch nông thôn	Sở Du Lịch	200	
9	Lắp đặt cụm pa no áp phích xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh	331	
10	In Kẹp phai, Bảng tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh	200	

ph

Phụ lục số 04
PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2022
 (Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

ĐVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng	Hỗ trợ thực hiện công tác quy hoạch	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới			Kinh phí quản lý Chương trình (*)			Hỗ trợ thực hiện theo các nội dung được quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)	Duy tu, bảo dưỡng vận hành các công trình sau đầu tư (**)
				Tổng	Truyền thông	Hỗ trợ Lễ công bố xã đạt chuẩn NTM	Tổng	Kinh phí quản lý chỉ đạo (Ban chỉ đạo, VPĐP cấp huyện)	Kinh phí tập huấn, đào tạo		
Tổng		47.704	2.000	3.183	1.233	1.950	2.616	1.216	1.400	29.905	10.000
1	Kỳ Sơn (20 xã)	1.227		60	60	0	120	45	75	1.100	22
	Cấp xã	0		0			0				
	Cấp huyện	1.227		60	60		120	45	75	1.100	22
2	Tương Dương(16 xã)	1.054		48	48	0	90	40	50	880	86
	Cấp xã	0		0			0				
	Cấp huyện	1.054		48	48		90	40	50	880	86
3	Con Cuông(12 xã)	796		36	36	0	85	35	50	660	65
	Cấp xã	0		0			0				
	Cấp huyện	796		36	36		85	35	50	660	65
4	Quế Phong(12 xã)	801		36	36	0	90	40	50	660	65
	Cấp xã	0		0			0				
	Cấp huyện	801		36	36		90	40	50	660	65
5	Quỳ Châu (11xã)	766		83	33	50	85	35	50	605	43
	Cấp xã	50		50		50	0				
	Cấp huyện	716		33	33		85	35	50	605	43
6	Quỳ Hợp (20 xã)	1.835		60	60	0	120	45	75	1.600	130
	Cấp xã	0		0			0				
	Cấp huyện	1.835		60	60		120	45	75	1.600	130
7	Nghĩa Đàn (22xã)	2.420		216	66	150	140	65	75	1.210	929
	Cấp xã	150		150		150	0				
	Cấp huyện	2.270		66	66		140	65	75	1.210	929
8	Tân Kỳ (21xã)	2.852		213	63	150	130	55	75	1.655	929
	Cấp xã	150		150		150	0				
	Cấp huyện	2.702		63	63		130	55	75	1.655	929
9	Anh Sơn (20 xã)	2.586		110	60	50	130	55	75	1.600	821
	Cấp xã	50		50		50	0				
	Cấp huyện	2.536		60	60		130	55	75	1.600	821
10	Thanh Chương (37 xã)	4.094		311	111	200	185	85	100	2.035	1.663
	Cấp xã	200		200		200	0				
	Cấp huyện	3.894		111	111		185	85	100	2.035	1.663
11	Quỳnh Lưu (32 xã)	2.862		346	96	250	165	65	100	1.760	691
	Cấp xã	250		250		250	0				
	Cấp huyện	2.612		96	96		165	65	100	1.760	691
12	Diễn Châu (36 xã)	6.373	1.000	358	108	250	220	120	100	3.880	1.015

TT	Địa phương	Tổng	Hỗ trợ thực hiện công tác quy hoạch	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới			Kinh phí quản lý Chương trình (*)			Hỗ trợ thực hiện theo các nội dung định tại điểm b, khoản 2, Điều 6, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)	Duy tu, bảo dưỡng vận hành các công trình sau đầu tư (**)
				Tổng	Truyền thông	Hỗ trợ Lễ công bố xã đạt chuẩn NTM	Tổng	Kinh phí quản lý chỉ đạo (Ban chỉ đạo, VPĐP cấp huyện)	Kinh phí tập huấn, đào tạo		
	Cấp xã	250	0	250		250	0				
	Cấp huyện	6.123	1.000	108	108		220	120	100	3.880	1.015
13	Nghi Lộc (28 xã)	2.934		134	84	50	130	55	75	2.140	605
	Cấp xã	50		50		50	0				
	Cấp huyện	2.884		84	84		130	55	75	2.140	605
14	Nam Đàn (18 xã)	2.303		304	54	250	170	120	50	1.490	389
	Cấp xã	250		250		250	0				
	Cấp huyện	2.053		54	54		170	120	50	1.490	389
15	Yên Thành (38 xã)	3.350		364	114	250	175	75	100	2.090	821
	Cấp xã	250		250		250	0				
	Cấp huyện	3.100		114	114		175	75	100	2.090	821
16	Hưng Nguyên (17 xã)	2.194		101	51	50	90	40	50	1.535	518
	Cấp xã	50		50		50	0				
	Cấp huyện	2.144		51	51		90	40	50	1.535	518
17	Đô Lương (32 xã)	6.175	1.000	296	96	200	220	120	100	3.960	799
	Cấp xã	200	0	200		200	0				
	Cấp huyện	5.975	1.000	96	96		220	120	100	3.960	799
18	TX Hoàng Mai (5 xã)	433		15	15	0	85	35	50	275	108
	Cấp xã	0		0			0				
	Cấp huyện	433		15	15		85	35	50	275	108
19	TX Thái Hoà (5 xã)	434		15	15	0	86	36	50	275	108
	Cấp xã	0		0			0				
	Cấp huyện	434		15	15		86	36	50	275	108
20	TP Vinh (9 xã)	816		77	27	50	100	50	50	495	194
	Cấp xã	50		50		50	0				
	Cấp huyện	766		27	27		100	50	50	495	194

Ghi chú:

(*)- Đối với các huyện, thành phố, thị xã có số xã dưới 20 xã: Hỗ trợ kinh phí QLCD 35 triệu đồng/huyện, kinh phí tập huấn 50 triệu đồng/huyện; Huyện có số xã từ 20-30 xã: Hỗ trợ kinh phí QLCD 45 triệu đồng/huyện, kinh phí tập huấn 75 triệu đồng/huyện; Huyện có trên 30 xã: Hỗ trợ kinh phí QLCD 55 triệu đồng/huyện, kinh phí tập huấn 100 triệu đồng/huyện.

- Huyện, thành phố, thị xã có xã đăng ký đạt chuẩn NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu: Hỗ trợ thêm 05 triệu đồng/xã;

- Đối với 3 huyện: Nam Đàn, Đô Lương, Diễn Châu (Chỉ đạo xây dựng huyện NTM Kiểu mẫu và huyện NTM đạt chuẩn năm 2022): Hỗ trợ thêm 50 triệu đồng/huyện.

(**) Vốn duy tu, bảo dưỡng vận hành các công trình sau đầu tư được phân bổ cho các địa phương tính trên tỷ lệ % vốn Đầu tư phát triển ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương trong năm 2022

